CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Head Office: 11th Floor Song Da Building
No. 165, Cau Giay Street, Cau Giay Dist., Hanoi
Tel: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Branch: No. 15/4 Nguyen Huy Tuong
Ward 6, Binh Thanh Dist., Ho Chi Minh City
ĐT: 08. 6294 1117/6252 1818 Fax: 08. 6294 1119

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 31
PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	32 - 33
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	34
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	35
PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CNTM	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	36 - 37
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	38
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	39
PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP (ITE)	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	40 -41
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	42
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0301888195 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

Vốn kinh doanh của Công ty:

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Danh sách cổ đông sáng lập

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	**Đại diện vốn nhà nước** Đại diện: Trần Viết Tống Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình 300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7,TP.HCM	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, phường 2, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đại diện: Đoàn Văn Duẩn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, phường 15, quận Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh	2.500
4.	Đỗ Văn Trắc	70 Huỳnh Tịnh Của, phường 8, quận 3, tp. Hồ Chí Minh	1.650
5.	Và 211 cổ đông khác		75.624

Các Công ty con do Công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm có:

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Số vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, Quận Bình Thạnh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt… trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.
- Tư vấn quản lý khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban quản lý, điều hành

Ban quản lý, điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Viết Tống	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Ủy viên
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên
Ông Lê Xuân Tiến	Ủy viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Xuân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Viết Tống	Tổng giám Đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng giám Đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Trần Viết Tống
Tổng giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Số : 12043 /TC-HCM-VAE

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2012 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 7 đến trang 31 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong kỳ, Công ty CP Công nghệ Tích Hợp (ITE) căn cứ vào hóa đơn số 0000099 ngày 30/12/2011 của Công ty CP Kỹ Thuật VDI về việc "xuất trả phần mềm giao tiếp mạng điện thoại công cộng, phần mềm xử lý cuộc gọi, phần mềm giao tiếp với telecom, phần mềm giao tiếp với ID" theo biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế số TH01082010/TLHDD11 ngày 22/08/2011. ITE đã hạch toán giảm trừ doanh thu 1.192.000.000 VND, đồng thời hạch toán giảm giá vốn 210.780.692 VND dẫn đến lỗ thêm 981.219.308 VND. Việc hạch toán như trên là chưa đúng kỳ kế toán, phản ánh không chính xác kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 và các khoản mục liên quan trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2012.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề như đã mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Viễn thông VTC giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Huỳnh Văn Dũng	**Âu Dương Uyển Phấn**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0047/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1347/KTV
Thay mặt và đại diện cho	
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM	
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**47.044.918.674**	**57.107.492.994**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.434.674.472**	**3.169.070.519**
1 Tiền	111	V.1.	1.434.674.472	3.169.070.519
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**775.000.000**	**660.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.	775.000.000	660.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.642.962.524**	**33.976.335.078**
1 Phải thu của khách hàng	131		17.166.799.094	29.965.243.913
2 Trả trước cho người bán	132		721.764.620	1.130.704.769
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		3.025.367.372	2.019.275.591
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	906.637.992	1.302.284.630
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(177.606.554)	(441.173.825)
IV Hàng tồn kho	**140**		**17.843.443.442**	**14.374.977.174**
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	17.843.443.442	14.374.977.174
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.348.838.236**	**4.927.110.223**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.691.700	12.468.910
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.297.944	154.603.668
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.	11.231.357	3.150.000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		5.291.617.235	4.756.887.645
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**34.815.607.342**	**36.670.827.756**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**24.831.600.866**	**25.568.975.392**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	24.820.634.066	25.549.807.965
- Nguyên giá	222		61.129.830.230	60.248.761.141
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(36.309.196.164)	(34.698.953.176)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	10.966.800	19.167.427
- Nguyên giá	228		405.406.950	405.406.950
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(394.440.150)	(386.239.523)
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.769.484.134**	**5.051.149.536**
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.769.484.134	5.051.149.536
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.214.522.342**	**6.050.702.828**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	4.391.725.958	4.762.932.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13.	425.702.148	369.576.364
3. Tài sản dài hạn khác	268		397.094.236	918.194.181
VI Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**270**		**81.860.526.016**	**93.778.320.750**

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	30/06/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**20.976.727.101**	**28.841.641.291**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**20.604.413.001**	**28.430.221.291**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	4.909.596.070	8.187.962.747
2 Phải trả người bán	312		9.727.701.408	12.424.074.461
3 Người mua trả tiền trước	313		-	1.535.485.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	1.382.010.519	1.389.167.662
5 Phải trả người lao động	315		653.214.042	1.587.828.725
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	2.084.641.799	1.081.952.552
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		661.344.236	779.390.564
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	1.032.965.542	1.098.657.662
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		152.939.385	345.701.918
II Nợ dài hạn	**330**		**372.314.100**	**411.420.000**
3 Phải trả dài hạn khác	333		219.900.000	10.000.000
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20.564.100	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		131.850.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**45.797.244.829**	**50.283.028.062**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**45.797.244.829**	**50.283.028.062**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.127.106.875	655.550.779
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.14.	(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4.613.355.635	4.613.355.635
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.149.777.153	2.149.777.153
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.023.569.866	1.029.153.280
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.14.	(8.608.258.700)	(3.656.502.785)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**15.086.554.086**	**14.653.651.397**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**81.860.526.016**	**93.778.320.750**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Trần Thị Phương Sương	**Trần Viết Tống**

Mẫu B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.15.**	**36.148.702.500**	**9.983.866.625**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.16.	1.192.000.000	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**V.17.**	**34.956.702.500**	**9.983.866.625**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**V.18.**	**29.312.947.297**	**11.009.029.006**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**5.643.755.203**	(1.025.162.381)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	163.686.977	613.227.962
7	Chi phí tài chính	22	VI.20.	485.658.044	782.436.517
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*453.343.923*	592.466.145
8	Chi phí bán hàng	24		3.220.886.098	3.285.255.309
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.773.994.992	4.712.848.489
10	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(1.673.096.954)**	**(9.192.474.734)**
11	Thu nhập khác	31		192.315.542	734.133.165
12	Chi phí khác	32		1.909.296.608	600.328.181
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(1.716.981.066)**	**133.804.984**
14	**Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		(281.665.402)	**(331.167.434)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45**	**50**		**(3.671.743.422)**	**(9.389.837.184)**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		430.963.206	-
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(18.273.450)	18.447.219
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)**	**60**		**(4.084.433.178)**	**(9.408.284.403)**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		335.402.114	(1.741.179.749)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(4.419.835.292)	(7.667.104.654)
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.21.**	**(975,87)**	**(1.692,84)**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Trần Thị Phương Sương	**Trần Viết Tống**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*	*(3.671.743.422)*	*(9.389.837.184)*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.618.443.615	1.637.585.343
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(126.071.672)	(53.560.748)
- Chi phí lãi vay	6	455.427.352	592.466.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*	***(1.723.944.127)***	***(7.213.346.444)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	12.085.217.049	18.745.273.422
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.468.466.268)	(1.794.648.814)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.301.627.979)	(3.825.920.082)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	340.983.535	143.077.026
- Tiền lãi vay phải trả	13	(455.427.352)	(592.466.145)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.054.427.919)	(259.250.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.553.857.640	381.208.085
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(679.532.225)	(1.061.414.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	***2.296.632.354***	***4.522.511.465***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(888.292.152)	(483.349.472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.558.756	712.332.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	126.071.672	53.560.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***(752.661.724)***	***(1.217.456.724)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.061.882.723	4.947.661.312
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.340.249.400)	(7.210.730.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***(3.278.366.677)***	***(2.263.069.188)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.734.396.047)**	**1.041.985.553**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.169.070.519**	**3.157.580.278**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**1.434.674.472**	**4.199.565.831**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC** **Tổng giám đốc**
Trần Thị Phương Sương	**Trần Viết Tống**

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1. Hình thức sở hữu vốn

phần doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0301888195 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9,

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, Quận Bình Thạnh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

- In offset, in nhiệt… trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc v nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.
- Tư vấn quản lý khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty co được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty CP Viễn thông VTC nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/6/2010 và Công ty liên doanh: Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Bình quân gia quyền

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(tiếp theo)

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(tiếp theo)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	265.684.419	170.175.083
Tiền gửi ngân hàng	1.168.990.053	2.998.895.436
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**1.434.674.472**	**3.169.070.519**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	266.835.251	2.056.009.188
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	983.503.084	993.558.925
Công ty CP CN Tích hợp	184.336.137	119.502.406
Cộng	**1.434.674.472**	**3.169.070.519**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	660.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	775.000.000	-
Cộng	**775.000.000**	**660.000.000**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	775.000.000	660.000.000
Cộng	**775.000.000**	**660.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	5.709.778	713.021.087
Phải thu cán bộ công nhân viên	39.137.631	77.440.767
Dư nợ 3388	-	9.481.673
Phải thu khác	861.790.583	502.341.103
Cộng	**906.637.992**	**1.302.284.630**

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Văn phòng Công ty	496.525.329	741.868.444
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông minh	291.613.895	458.718.038
Công ty CP Công Nghệ Tích hợp	118.498.768	101.698.148
Cộng	**906.637.992**	**1.302.284.630**

4. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	4.131.496.040	4.376.085.552
Công cụ, dụng cụ	886.707.515	881.157.515
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.497.870.518	5.164.399.241
Thành phẩm	1.273.744.291	199.513.200
Hàng hoá	3.618.252.622	3.601.803.373
Hàng gửi đi bán	3.435.372.456	152.018.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**17.843.443.442**	**14.374.977.174**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	6.683.524.420	7.527.879.574
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông minh	10.879.133.330	6.777.092.600
Công ty CP Công Nghệ Tích hợp	280.785.692	70.005.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**17.843.443.442**	**14.374.977.174**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	3.150.000	3.150.000
Thuế thu nhập cá nhân	8.081.357	-
Cộng	**11.231.357**	**3.150.000**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông minh	8.081.357	-
Công ty CP Công Nghệ Tích hợp	3.150.000	3.150.000
Cộng	**11.231.357**	**3.150.000**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	**22.534.109.894**	**29.616.003.703**	**5.176.419.768**	**2.922.227.776**	**60.248.761.141**
Mua trong kỳ	-	60.000.000	-	101.181.820	161.181.820
Đầu tư XDCB hoàn thành	727.110.332	-	-	-	727.110.332
Tăng khác	-	-	4.797.477	-	4.797.477
Giảm khác	-	-	-	(12.020.540)	(12.020.540)
Số dư ngày 30/06/2012	**23.261.220.226**	**29.676.003.703**	**5.181.217.245**	**3.011.389.056**	**61.129.830.230**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2012	**2.390.368.923**	**25.830.767.186**	**3.555.589.291**	**2.922.227.776**	**34.698.953.176**
Khấu hao trong kỳ	323.738.618	1.037.493.830	195.201.968	58.026.503	1.614.460.919
Tăng khác	-	-	4.797.477	-	4.797.477
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(9.015.408)	(9.015.408)
Giảm khác					-
Số dư ngày 30/06/2012	**2.714.107.541**	**26.868.261.016**	**3.755.588.736**	**2.971.238.871**	**36.309.196.164**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	**20.143.740.971**	**3.785.236.517**	**1.620.830.477**	-	**25.549.807.965**
Tại ngày 30/06/2012	**20.547.112.685**	**2.807.742.687**	**1.425.628.509**	**40.150.185**	**24.820.634.066**

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**60.248.761.141**	**893.089.629**	**(12.020.540)**	**61.129.830.230**
Văn phòng Công ty	16.113.950.256	20.488.387	(12.020.540)	16.122.418.103
Công ty CP ITE	149.548.254	-	-	149.548.254
STID	43.985.262.631	872.601.242	-	44.857.863.873
Khấu hao lũy kế	**34.698.953.176**	**1.619.258.396**	**(9.015.408)**	**36.309.196.164**
Văn phòng Công ty	12.591.005.646	587.433.495	(9.015.408)	13.169.423.733
Công ty CP ITE	134.156.192	11.677.744	-	145.833.936
STID	21.973.791.338	1.020.147.157	-	22.993.938.495
Giá trị còn lại	**25.549.807.965**			**24.820.634.066**
Văn phòng Công ty	3.522.944.610			2.952.994.370
Công ty CP ITE	15.392.062			3.714.318
STID	22.011.471.293			21.863.925.378

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	**405.406.950**	**405.406.950**
Số dư ngày 30/06/2012	**405.406.950**	**405.406.950**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2012	**386.239.523**	**386.239.523**
Khấu hao trong kỳ	8.200.627	**8.200.627**
Số dư ngày 30/06/2012	**394.440.150**	**394.440.150**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	**19.167.427**	**19.167.427**
Tại ngày 30/06/2012	**10.966.800**	**10.966.800**

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**405.406.950**	-	-	**405.406.950**
Văn phòng Công ty	216.790.883	-	-	216.790.883
STID	188.616.067	-	-	188.616.067
Khấu hao lũy kế	**386.239.523**	**8.200.627**	-	**394.440.150**
Văn phòng Công ty	216.790.883	-	-	216.790.883

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

STID	169.448.640	8.200.627	-	177.649.267
Giá trị còn lại	**19.167.427**			**10.966.800**
Văn phòng Công ty	-			-
STID	19.167.427			10.966.800

8. Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của Văn phòng công ty	1.803.506.232	1.803.506.232
Chi phí sửa chữa 6 trạm BTS	37.790.162	94.475.408
Chi phí sử dụng phần mềm module SVTAR	30.000.000	60.000.002
Tiền thuê đất của STID	2.206.121.947	2.231.246.249
Chi phí ISO	88.969.643	94.124.948
Công cụ kinh doanh	24.033.829	69.261.279
Lợi thế kinh doanh	116.694.248	195.465.520
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	83.413.960
Thiết bị văn phòng	47.805.375	66.927.525
Chi phí khác	36.804.522	64.511.160
Cộng	**4.391.725.958**	**4.762.932.283**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.841.296.394	1.897.981.640
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông minh	2.520.429.564	2.804.950.641
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	30.000.000	60.000.002
Cộng	**4.391.725.958**	**4.762.932.283**

9. Vay và nợ ngắn hạn	**30/06/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng	**4.909.596.070**	**7.382.870.747**
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	44.400.000	112.200.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.865.196.070	7.270.670.747
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	**805.092.000**
Cộng	**4.909.596.070**	**8.187.962.747**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	44.400.000	112.200.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	4.865.196.070	8.075.762.747
Cộng	**4.909.596.070**	**8.187.962.747**

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	303.177.774	806.314.903
Thuế xuất nhập khẩu	916.432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.425.819	531.012.820
Thuế thu nhập cá nhân	17.757.720	51.839.939
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	351.732.774	-
Cộng	**1.382.010.519**	**1.389.167.662**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	609.089.000	121.525.174
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông minh	764.055.269	1.260.876.238
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	8.866.250	6.766.250
Cộng	**1.382.010.519**	**1.389.167.662**

11. Chi phí phải trả

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	243.423.488
Dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LĐ 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile	1.493.656.714	77.212.625
Tiền tiền thuê nhà Quý 1/2012	-	275.454.545
Lắp đặt tổng đài, công trình CNHN	82.200.000	82.200.000
Chi phí lãi vay tháng 12/2011	-	92.201.792
Phí kiểm toán năm 2011	-	36.363.636
Tiền thuê nhà quý 4 năm 2011	-	66.391.566
Chi phí tiền điện sản xuất từ 06/06/2012 đến 22/06/2012	56.656.697	-
Cộng	**2.084.641.799**	**1.081.952.552**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.027.985.102	886.995.558
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông minh	56.656.697	194.956.994
Cộng	**2.084.641.799**	**1.081.952.552**

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	544.420.374	506.289.364
Bảo hiểm xã hội	77.838.760	-
Bảo hiểm y tế	38.119.065	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	13.815.397
Bảo hiểm thất nghiệp	22.386.973	18.144.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.200.370	560.408.895
Cộng	**1.032.965.542**	**1.098.657.662**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	711.725.066	849.565.919
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông minh	321.240.476	249.091.743
Công ty CP Công Nghệ Tích hợp	-	-
Cộng	**1.032.965.542**	**1.098.657.662**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	425.702.148	369.576.364
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**425.702.148**	**369.576.364**

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sỡ hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2011	**45.346.960.000**	**-**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**5.441.467.861**	**50.933.161.861**
- Tăng vốn trong năm trước	-	655.550.779	-	-	-	**655.550.779**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(7.546.684.214)	**(7.546.684.214)**
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.551.286.432)	(1.551.286.432)
Số dư tại ngày 31/12/2011	**45.346.960.000**	**655.550.779**	**200.264.000**	(55.530.000)	(3.656.502.785)	**42.490.741.994**
- Tăng vốn trong năm nay	-	471.556.096	-	-	-	**471.556.096**
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(4.419.835.292)	**(4.419.835.292)**
- Giảm khác	-	-	-	-	(531.920.623)	**(531.920.623)**
Số dư tại ngày 30/06/2012	**45.346.960.000**	**1.127.106.875**	**200.264.000**	(55.530.000)	(8.608.258.700)	**38.010.542.175**

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của nhà nước	21.156.634.000	21.156.634.000
Vốn góp của các cổ đông	24.190.326.000	24.190.326.000
Cộng	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**
Vốn góp cuối năm	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng

14.5 Cổ phiếu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.534.696*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán các thành phẩm	20.051.902.368	1.780.560.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.752.063.712	7.710.574.968
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	17.607.370	1.221.439
Doanh thu hoạt động thương mại	10.299.363.800	466.507.720
Doanh thu hoạt động khác	27.765.250	25.001.841
Cộng	**36.148.702.500**	**9.983.866.625**

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Hàng bán bị trả lại	1.192.000.000	-
Cộng	**1.192.000.000**	**-**

17. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán các thành phẩm	18.859.902.368	1.780.560.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.752.063.712	7.710.574.968
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	17.607.370	1.221.439
Doanh thu hoạt động thương mại	10.299.363.800	466.507.720
Doanh thu hoạt động khác	27.765.250	25.001.841
Cộng	**34.956.702.500**	**9.983.866.625**

18. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Phân loại theo tính chất		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.819.339.770	2.677.252.878
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.751.431.254	7.998.183.281
Giá vốn hoạt động thương mại	9.714.390.964	314.876.806
Giá vốn khác	27.785.309	18.716.041
Cộng	**29.312.947.297**	**11.009.029.006**

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.071.672	25.729.531
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.615.305	435.855.605
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	151.642.826
Cộng	**163.686.977**	**613.227.962**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	131.687.226	605.414.252
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	30.618.659	7.290.533
Công ty CP CN Tích hợp	1.381.092	523.177
Cộng	**163.686.977**	**613.227.962**

20. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	455.427.352	592.466.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.230.692	135.777.654
Chi phí tài chính khác	15.000.000	54.192.718
Cộng	**485.658.044**	**782.436.517**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	35.591.462	426.432.060
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	450.066.582	356.004.457
Cộng	**485.658.044**	**782.436.517**

21. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.419.835.292)	(7.667.104.654)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.419.835.292)	(7.667.104.654)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(976)	(1.693)

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

VIII. Những thông tin khác

1 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Đất Việt.

2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	57,47	60,90
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	42,53	39,10
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25,62	30,76
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	55,95	53,62
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	3,90	3,25
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,28	2,01
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,07	0,11

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Tổng giám đốc
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**24.788.762.503**	**28.835.259.316**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**266.835.251**	**2.056.009.188**
1 Tiền	111		266.835.251	2.056.009.188
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**775.000.000**	**660.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		775.000.000	660.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.229.435.597**	**14.189.501.759**
1 Phải thu của khách hàng	131		8.315.722.276	11.132.976.775
2 Trả trước cho người bán	132		456.796.620	623.924.220
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		3.025.367.372	2.019.275.591
5 Các khoản phải thu khác	135		496.525.329	741.868.444
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(64.976.000)	(328.543.271)
IV Hàng tồn kho	**140**		**6.683.524.420**	**7.527.879.574**
1 Hàng tồn kho	141		6.683.524.420	7.527.879.574
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.833.967.235**	**4.401.868.795**
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		4.833.967.235	4.401.868.795
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**32.994.924.659**	**33.867.660.090**
II Tài sản cố định	**220**		**2.952.994.370**	**3.522.944.610**
1 Tài sản cố định hữu hình	221		2.952.994.370	3.522.944.610
- Nguyên giá	222		16.122.418.103	16.113.950.256
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(13.169.423.733)	(12.591.005.646)
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		216.790.883	216.790.883
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(216.790.883)	(216.790.883)
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27.702.978.823**	**27.402.978.823**
1 Đầu tư vào công ty con	251		21.702.978.823	21.402.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.338.951.466**	**2.941.736.657**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.841.296.394	1.897.981.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.560.836	135.560.836
3. Tài sản dài hạn khác	268		362.094.236	908.194.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**57.783.687.162**	**62.702.919.406**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**10.704.760.566**	**11.416.295.523**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**10.572.910.566**	**11.014.875.523**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		44.400.000	112.200.000
2 Phải trả người bán	312		5.785.621.117	6.056.687.107
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		609.089.000	121.525.174
5 Phải trả người lao động	315		253.298.287	525.391.625
6 Chi phí phải trả	316		2.027.985.102	886.995.558
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		661.344.236	779.390.564
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.095.382.739	2.419.300.410
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		95.790.085	113.385.085
II Nợ dài hạn	**330**		**131.850.000**	**401.420.000**
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		131.850.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**47.078.926.596**	**51.286.623.883**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**47.078.926.596**	**51.286.623.883**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.243.728.831)	(1.036.031.544)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**57.783.687.162**	**62.702.919.406**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng	VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Giám đốc
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**7.129.122.712**	**8.407.302.968**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**7.129.122.712**	**8.407.302.968**
4 Giá vốn hàng bán	**11**		**7.901.544.906**	**8.698.183.281**
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		(772.422.194)	(290.880.313)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		131.687.226	605.414.252
7 Chi phí tài chính	22		35.591.462	426.432.060
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		6.719.731	238.369.454
8 Chi phí bán hàng	24		1.114.544.190	1.941.385.650
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.925.443.648	2.652.577.675
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**(3.716.314.268)**	**(4.705.861.446)**
11 Thu nhập khác	31		192.315.542	24.133.165
12 Chi phí khác	32		683.698.561	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(491.383.019)**	**24.133.165**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(4.207.697.287)**	**(4.681.728.281)**
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(4.207.697.287)**	**(4.681.728.281)**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Trần Thị Phương Sương	**Trần Viết Tống**

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*	*(4.207.697.287)*	*(4.681.728.281)*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	582.636.018	709.882.682
- Các khoản dự phòng	3	(263.567.271)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(104.631.717)	(30.405.271)
- Chi phí lãi vay	6	8.803.160	238.369.454
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*	*(3.984.457.097)*	*(3.763.881.416)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	1.728.151.233	18.658.882.827
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	844.355.154	(967.811.916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(434.066.010)	(5.169.939.811)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	56.685.246	-
- Tiền lãi vay phải trả	13	(8.803.160)	(238.369.454)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(734.177.959)	(243.024.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.424.162.849	344.646.162
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(402.165.000)	(831.414.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*(1.510.314.744)*	*7.789.086.690*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.690.910)	(412.928.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	12.332.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.500.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(300.000.000)	(786.114.846)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.631.717	18.073.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(211.059.193)*	*(2.668.638.247)*
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.537.671.196
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.800.000)	(5.586.730.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(67.800.000)*	*(3.049.059.304)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.789.173.937)**	**2.071.389.139**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.056.009.188**	**1.918.051.744**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**266.835.251**	**3.989.440.883**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng	**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC** Giám đốc
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**22.562.876.766**	**28.751.943.458**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**983.503.084**	**993.558.925**
1 Tiền	111		983.503.084	993.558.925
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.191.817.295**	**20.476.001.125**
1 Phải thu của khách hàng	131		9.417.077.353	18.106.267.673
2 Trả trước cho người bán	132		264.968.000	506.780.549
5 Các khoản phải thu khác	135		622.402.496	1.975.583.457
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(112.630.554)	(112.630.554)
IV Hàng tồn kho	**140**		**10.879.133.330**	**6.777.092.600**
1 Hàng tồn kho	141		10.879.133.330	6.777.092.600
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**508.423.057**	**505.290.808**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.691.700	12.468.910
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	137.803.048
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.081.357	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		457.650.000	355.018.850
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**25.955.838.401**	**26.369.800.588**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**23.003.318.635**	**23.157.759.745**
1 Tài sản cố định hữu hình	221		22.992.351.835	23.138.592.318
- Nguyên giá	222		44.567.481.734	43.694.880.492
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(21.575.129.899)	(20.556.288.174)
3 Tài sản cố định vô hình	227		10.966.800	19.167.427
- Nguyên giá	228		188.616.067	188.616.067
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(177.649.267)	(169.448.640)
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.952.519.766**	**3.212.040.843**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.917.519.766	3.202.040.843
3. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**48.518.715.167**	**55.121.744.046**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**11.330.374.026**	**19.650.330.544**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**11.089.909.926**	**19.640.330.544**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		4.865.196.070	8.075.762.747
2 Phải trả người bán	312		4.584.596.826	7.026.403.889
3 Người mua trả tiền trước	313		-	1.535.485.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		764.055.269	1.260.876.238
5 Phải trả người lao động	315		399.915.755	1.062.437.100
6 Chi phí phải trả	316		56.656.697	194.956.994
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		324.240.476	252.091.743
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		95.248.833	232.316.833
II Nợ dài hạn	**330**		**240.464.100**	**10.000.000**
3 Phải trả dài hạn khác	333		219.900.000	10.000.000
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20.564.100	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**37.188.341.141**	**35.471.413.502**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**37.188.341.141**	**35.471.413.502**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.878.511.458	1.092.584.632
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1.374.045.832	1.374.045.832
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		204.897.676	204.897.676
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		13.958.536	13.958.536
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.716.927.639	785.926.826
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**48.518.715.167**	**55.121.744.046**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng	Giám đốc
Hồ Thị Lan Phương	Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**29.019.579.788**	**3.927.785.096**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**29.019.579.788**	**3.927.785.096**
4 Giá vốn hàng bán	**11**		21.622.183.083	**4.662.067.164**
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**7.397.396.705**	(734.282.068)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.618.659	7.290.533
7 Chi phí tài chính	22		450.066.582	356.004.457
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*446.624.192*	*354.096.691*
8 Chi phí bán hàng	24		2.106.341.908	1.343.869.659
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.498.117.982	1.462.962.548
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**3.373.488.892**	(3.889.828.199)
11 Thu nhập khác	31		-	710.000.000
12 Chi phí khác	32		1.225.598.047	600.328.181
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		(1.225.598.047)	**109.671.819**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.147.890.845**	(3.780.156.380)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		430.963.206	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.716.927.639**	(3.780.156.380)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Hồ Thị Lan Phương	**Lê Văn Giảng**

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*	*2.147.890.845*	**(3.780.156.380)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.027.042.352	907.183.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20.058.863)	(22.632.300)
- Chi phí lãi vay	6	446.624.192	354.096.691
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*	***3.601.498.526***	***(2.541.508.789)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	10.265.236.878	2.316.468.018
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.102.040.730)	(826.836.898)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.083.035.087)	(603.365.909)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	254.298.287	146.936.593
- Tiền lãi vay phải trả	13	(446.624.192)	(354.096.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(320.249.960)	(16.225.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	29.118.850	254.745.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(145.149.357)	(123.170.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***4.053.053.215***	***(1.747.054.480)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(872.601.242)	(70.420.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.058.863	22.632.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(852.542.379)***	***(47.788.500)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.061.882.723	4.947.661.312
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.272.449.400)	(4.161.671.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(3.210.566.677)***	***785.990.116***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(10.055.841)**	**(1.008.852.864)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**993.558.925**	**1.196.870.742**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**983.503.084**	**188.017.878**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Hồ Thị Lan Phương	**Lê Văn Giảng**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**931.068.541**	**1.944.156.174**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**184.336.137**	**119.502.406**
1 Tiền	111		184.336.137	119.502.406
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**459.498.768**	**1.734.698.148**
1 Phải thu của khách hàng	131		341.000.000	1.633.000.000
5 Các khoản phải thu khác	135		118.498.768	101.698.148
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**280.785.692**	**70.005.000**
1 Hàng tồn kho	141		280.785.692	70.005.000
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.447.944**	**19.950.620**
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.297.944	16.800.620
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.150.000	3.150.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**33.714.318**	**75.392.064**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II Tài sản cố định	**220**		**3.714.318**	**15.392.062**
1 Tài sản cố định hữu hình	221		3.714.318	15.392.062
- *Nguyên giá*	*222*		*149.548.254*	*149.548.254*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(145.833.936)*	*(134.156.192)*
III Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**30.000.000**	**60.000.002**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30.000.000	60.000.002
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**964.782.859**	**2.019.548.238**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**273.350.250**	**254.750.250**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**273.350.250**	**254.750.250**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2 Phải trả người bán	312		264.484.000	247.984.000
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8.866.250	6.766.250
II Nợ dài hạn	**330**		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**691.432.609**	**1.764.797.988**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**691.432.609**	**1.764.797.988**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.338.978.823	3.008.978.823
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.647.546.214)	(1.244.180.835)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**964.782.859**	**2.019.548.238**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu	Giám đốc
Nguyễn Văn Chí	Hồ Lê Nhật Hoan

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		-	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.192.000.000	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**(1.192.000.000)**	-
4 Giá vốn hàng bán	**11**		(210.780.692)	-
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		(981.219.308)	-
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.381.092	523.177
7 Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		423.527.163	671.097.142
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		(1.403.365.379)	(670.573.965)
11 Thu nhập khác	31		-	-
12 Chi phí khác	32		-	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		(1.403.365.379)	(670.573.965)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		(1.403.365.379)	(670.573.965)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu	Giám đốc
Nguyễn Văn Chí	Hồ Lê Nhật Hoan

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp gián tiếp>

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I	**Lưu chuyển tiền từ kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(1.403.365.379)**	**(670.573.965)**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	11.677.744	24.924.732
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.381.092)	(523.177)
	- Chi phí lãi vay	06	-	
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LĐ**	**08**	**(1.393.068.727)**	**(646.172.410)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	1.288.702.056	310.953.209
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(210.780.692)	
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.600.000	63.182.500
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	30.000.002	70.539.666
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(266.547.361)***	***(201.497.035)***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.381.092	523.177
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.381.092***	***523.177***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	330.000.000	180.423.136
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***330.000.000***	***180.423.136***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**64.833.731**	**(20.550.722)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119.502.406	42.657.792
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**184.336.137**	**22.107.070**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu	**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP** **Giám đốc**
Nguyễn Văn Chí	**Hồ Lê Nhật Hoan**